

Cascading Style Sheets (CSS)

SGU 2017-2018

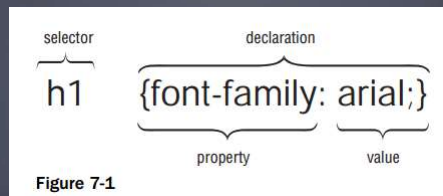
Cao Minh Thành – caominhthanh@sgu.edu.vn

Contents

1. Introduce CSS
2. Where you can add css style
3. Text formatting
4. Selectors
5. Lengths
6. Box model
7. Links
8. Background
9. Lists
10. Tables
11. Outlines

1. Introduce CSS

- ▶ CSS điều khiển giao diện trang web.
- ▶ CSS thêm các định dạng cho các phần tử HTML, cách mà nội dung sẽ hiển thị như thế nào.
- ▶ Cú pháp CSS gồm 2 phần: selector và declaration (property và value)



Ví dụ

- ▶ Định dạng cho các heading

```
h1, h2 {
  font-weight: bold;
  font-family: arial, verdana, sans-serif;
}
h1 { color: #F00; }
h2 { color: #096; }
```

Học web

Phần 1. HTML

Phần 2. CSS

Phần 3. Javascript

Học web

Phần 1. HTML

Phần 2. CSS

Phần 3. Javascript

2. Where you add CSS style

1. Bên trong phần <head>, khai báo trong thẻ <style>

```
<title>Formating text</title>
<style type="text/css">
body { font-size:18px; font:Georgia, "Times New Roman", Times, serif;}
h1 {
    text-transform: uppercase;
    color: #F00;
    text-decoration: blink;
    padding-top:5px;
    background-color:#FCF;
}
</style>
```

2. Như thuộc tính bên trong phần tử, khai báo với thuộc tính style = ""

```
<h1>Học web</h1>
<h2><a href="Page101_HTML.html">Phần 1: HTML</a></h2>
<p style="color:#060" >HTML is the standard markup language for creating Web pages</p>
```

2. Where you add CSS style

3. Liên kết đến tập tin css viết riêng

```
<link rel="stylesheet" type="text/css" href="../stylesheets/interface.css" />
```

Thuộc tính	Ý nghĩa
rel	stylesheet
type	loại tài liệu liên kết
href	url tập tin css
media	Chỉ định loại thiết bị hiển thị [screen, tty, tv, print, projection, handheld, braille, embossed, aural, all]

Ưu điểm css liên kết ngoài

- ▶ Sử dụng lại cho nhiều trang web.
- ▶ Tài liệu html sẽ nhẹ hơn.
- ▶ Dễ dàng thay đổi css và áp dụng đồng bộ cho các trang web.
- ▶ Cùng một nội dung HTML nhưng với nhiều CSS khác nhau có thể hiển thị cho nhiều loại thiết bị.

Selector

Selector	Ý nghĩa	Ví dụ
Universal Selector	Áp dụng cho tất cả phần tử	* { }
Type selector	Chính xác theo tên phần tử	h1, h2, h3 { }
Class selector	Áp dụng cho phần tử có gán thuộc tính class	.note { }
ID selector	Áp dụng cho phần tử có gán thuộc tính id	#intro { }
Child selector	Áp dụng cho phần tử con	li>a { }
Descendant selector		p a { }

Selector

► Ví dụ class và id selector

```
<style>
.center {
  text-align: center;
  color: red;
}
#right
{
  text-align: right;
  color: blue;
}
</style>
</head>
<body>

<h1 class="center">Red and center-aligned heading</h1>
<p id="right">Blue and right-aligned paragraph.</p>
```

Red and center-aligned heading

Blue and right-aligned paragraph.

Font properties

Font	Ý nghĩa
font	Kết hợp định dạng font với nhiều thuộc tính
font-family	Font chữ sử dụng
font-size	Cỡ chữ
font-stretch	Co giãn chiều rộng chữ [normal, wider, narrower]
font-style	Normal, italic, oblique
font-variant	Normal, small-cap
font-weight	Normal, bold, bolder, lighter, 100-900

Text formatting

- ▶ **color**: #màu (mã hexa hoặc tên)

```
p {color:#ff0000;}
```

```
p.red {color:#red;}
```

Hoặc dùng **rgb(red, green, blue); rgba(red, green, blue, alpha)**

- ▶ **text-align**: canh lề [left, right, center, justify]

```
p { text-align: center; }
```

- ▶ **vertical-align**: canh lề theo hàng dọc

[baseline, sub, super, top, text-top, middle, bottom, text-bottom]

- ▶ **text-decoration**: underline, overline, line-through, blink

Text formatting

Thuộc tính	Ví dụ
text-indent : thụt lề dòng đầu của đoạn văn bản	<code>.indent { text-indent: 3em; }</code>
text-transform : none, capitalize (chữ đầu mỗi từ), uppercase, lowercase	
letter-spacing : khoảng cách giữa các chữ	<code>span.wider { letter-spacing: 10px; }</code>
word-spacing : khoảng cách các từ	<code>span.wider { word-spacing: 20px; }</code>
text-shadow : bóng nền	<code>.dropShadow { text-shadow: 0.3 em 0.3em 0.5em black; }</code>
direction : ltr, rtl, inherit	

Length

Đơn vị	Ý nghĩa	
em	Tỉ lệ co giãn so với font size của nó	1em = 100%, 0.5em = 50%
ex	Tỉ lệ co giãn so với chiều cao của phần tử	1ex = 100%
px	pixel	
cm	Centimeters, 0.3937 inch	
in	Inch, 2.54 cm	
mm	Milimeters, 0.1cm, 0.03937 in	
pc	Picas, 1/6 inch, 12 point	
pt	Point, 1/72 inch, 1/12 pc	

Box model

Thuộc tính	Ý nghĩa
border	định dạng viền xung quanh box
margin	khoảng cách lề
padding	khoảng cách border và nội dung

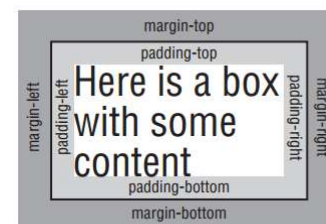


Figure 7-24

Border

Thuộc tính	Ý nghĩa
border-color	màu đường viền
border-style	kiểu đường: none, solid, dotted, dashed, double, groove, inset, outset, hidden
border-width	thin, medium, thick

Định dạng cho từng đường cũng tương tự:

- border-top
- border-bottom
- border-left
- border-right



```
img { border:#FFF solid 5px;}
```

Padding

- Khoảng cách giữa nội dung và border
- Ví dụ:

```
th { padding: 5px; }           //4 vị trí
td { padding: 10px 5px 10px 5px } //top right bottom, left
td { padding: 10px 5px }      // top = bottom, left = right
```

Định dạng cho từng đường cũng tương tự: padding-top, padding-bottom, padding-left, padding-right

The 1st time the **bold** man wrote in *italic*, he UNDERLINE serveral key words.

The 1st time the **bold** man wrote in *italic*, he UNDERLINE serveral key words.

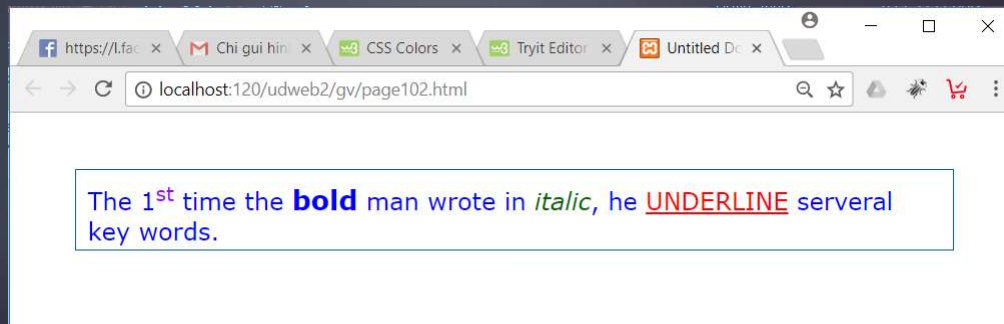
Margin

► Khoảng cách giữa các box

► Ví dụ:

`p { margin: 20px; }` //4 vị trí

Định dạng cho từng đường cũng tương tự: `margin-top`, `margin-bottom`, `margin-left`, `margin-right`



Demension

Thuộc tính	Ý nghĩa
height	chiều cao box
width	chiều ngang
line-height	chiều cao dòng văn bản (độ dẫn giữa các dòng)
max-height	chiều cao tối đa
max-width	chiều ngang tối đa
min-height	chiều cao tối thiểu
min-width	chiều ngang tối thiểu

Link

- ▶ Link có 4 trạng thái: link, visited, active, hover
- ▶ Các thuộc tính thường dùng để định dạng
 - ▶ Color
 - ▶ Text-decoration
 - ▶ Background-color

1. [TP.HCM](#)
2. [TP. Hà Nội](#)
3. [Nha Trang - Khánh Hòa](#)
4. [Hội An - Quảng Nam](#)

```
body {background-color:#ffffff;}
a {
  font-family: arial, verdana, sans-serif;
  font-size:12px;
  font-weight:bold;}
a:link {
  color:#0000ff;
  text-decoration:none;}
a:visited {
  color:#333399;

  text-decoration:none;}
a:active {
  color:#0033ff;
  text-decoration:underline;}
a:link:hover {
  background-color:#e9e9e9;
  text-decoration:underline;}
```

Background

Thuộc tính	Ý nghĩa	Ví dụ
background-color	màu nền	body {background-color:#cccccc;}
background-image	ảnh nền	body {background-image: url("images/background.gif"); }
background-repeat	repeat, repeat-x, repeat-y, no-repeat	
background-position	vị trí ảnh	left, right, center, top, bottom, x y, x% y%
background-attachment	ảnh nền cố định hoặc scroll khi cuộn	fixed, scroll
background	thuộc tính tổng hợp	

List

Thuộc tính	Ý nghĩa
list-style-type	[none, disc, circle, square] [decimal, decimal-leading-zero, lower-alpha, upper-alpha, lower-roman, upper-roman]
list-style-position	inside, outside
list-style-image	dùng icon ảnh làm bullet
list-style	thuộc tính tổng hợp
marker-offset	



TP.HCM là thành phố lớn nhất Việt Nam về dân số và kinh tế, đứng thứ hai về diện tích, đồng thời cũng là một trong những trung tâm kinh tế và văn hóa, giáo dục quan trọng nhất của nước này. Hiện nay, thành phố Hồ Chí Minh là thành phố trực thuộc Trung ương được xếp loại đô thị loại đặc biệt của Việt Nam



TP. Hà Nội là thủ đô của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và cũng là kinh đô của hầu hết các vương triều phong kiến Việt trước đây. Do đó, lịch sử Hà Nội gắn liền với sự thăng trầm của lịch sử Việt Nam qua các thời kỳ

Table

- ☐ padding to set the amount of space between the border of a table cell and its content — this property is very important to make tables easier to read.
- ☐ border to set the properties of the border of a table.
- ☐ text and font properties to change the appearance of anything written in the cell.
- ☐ text-align to align writing to the left, right, or center of a cell.
- ☐ vertical-align to align writing to the top, middle, or bottom of a cell.
- ☐ width to set the width of a table or cell.
- ☐ height to set the height of a cell (often used on a row as well).
- ☐ background-color to change the background color of a table or cell.
- ☐ background-image to add an image to the background of a table or cell.

Table-Specific Properties

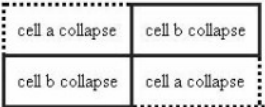
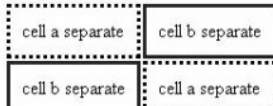
Thuộc tính	Ý nghĩa
border-collapse	Định dạng kiểu đường giữa các ô tách hoặc dính liền [collapse , separate]
	<p>border-collapse: collapse</p>  <p>border-collapse: separate</p> 

Table-Specific Properties

Thuộc tính	Ý nghĩa
border-spacing	Khoảng cách giữa các ô

VD:

```
td { border-spacing: 2px 5px; }
```

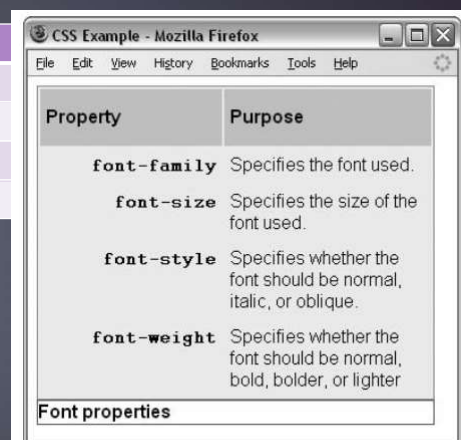


Figure 8-17

Table-Specific Properties

Thuộc tính	Ý nghĩa
empty-cells	Xác định ô trống sẽ hiển thị border hoặc không [show, hide, inherit]

VD:

table { empty-cells: hide; }

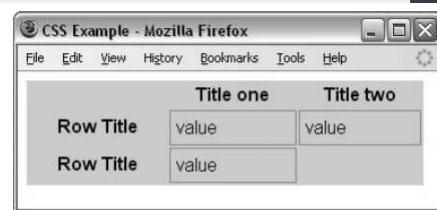


Figure 8-18

Outline

- Tương tự như border, thường dùng với chức năng highlight

Property	Purpose
outline-width	Specifies the width of the outline
outline-style	Specifies the line style for the outline
outline-color	Specifies the color of the outline
outline	Shorthand for above properties



Figure 8-20

VD:

Input:focus {outline: solid 2px #FF0000;}
